

UBND tỉnh Thái nguyên  
Công ty CPĐT & TM TNG

-----&-----

Số: 923 CV/TNG-2021

“V/V công bố thông tin  
BCTC Riêng Quý I năm 2022”

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Thái nguyên, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội .

8. Tên công ty: **Công ty cổ phần đầu tư & thương mại TNG.**
  9. Mã chứng khoán: **TNG.**
  10. Địa chỉ trụ sở chính: Số 434/1 đường Bắc Kạn – Phường Hoàng văn Thụ  
Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái nguyên.
  11. Điện thoại: 0280 3858508 / Máy lẻ : 140 Fax : 02803 856408
  12. Người thực hiện công bố thông tin: Đào Đức Thanh
  13. Nội dung của thông tin công bố:  
**Báo cáo tài chính Quý I năm 2022**
    - Bảng cân đối kế toán.
    - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
    - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
    - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Dạng tóm lược)
  14. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.tng.vn**
- Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như kính gửi
- Lưu VT.



**CHỦ TỊCH  
NGUYỄN VĂN THỜI**

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN  
Công ty CPĐT & TM TNG

-----&-----

Số:926/ CV-TNG

**"V/v giải trình lợi nhuận BCTC riêng  
Quý I năm 2022 tăng so với cùng kỳ"**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 04 năm 2022

**Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước.  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty cổ phần đầu tư và thương mại TNG (TNG) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 trong báo cáo tài chính Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý I/2021 : 22.090.211.393 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý I/2022 : 38.372.199.349 đồng

Chênh lệch tăng: **16.281.987.956** đồng tương ứng với tỷ lệ tăng **73,71%** so với cùng kỳ.

**Nguyên nhân:**

Với việc bổ xung máy móc thiết bị tự động cùng với việc kiểm soát sản xuất theo mốc giờ đến từng người lao động do vậy NS lao động và số lượng sản phẩm cùng với việc nhu cầu mua hàng cũng như tình trạng khan hiếm container đã được cải thiện, hàng hóa xuất khẩu không còn bị ách tắc ở cảng nên doanh thu đã tăng 38% so với cùng kỳ năm 2021

Ngoài ra việc áp dụng triệt để PM trong công tác chuẩn bị sản xuất, máy móc thiết bị cũng như kiểm soát điều kiện vào chuyên trước khi sản xuất được tốt, Cùng với việc cải thiện trong vấn đề thu hồi công nợ khách hàng thanh toán tốt hơn nên chi phí lãi vay trong kỳ đã giảm 0.47% so với cùng kỳ năm trước, chi phí bán hàng giảm 0.71%, các chi phí khác giữ ổn định

Do vậy lợi nhuận Quý I năm 2022 tăng so cùng kỳ 73,71%

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

**Nơi nhận :**

- Như kính gửi
- Lưu VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**CHỦ TỊCH  
NGUYỄN VĂN THỜI**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2,260,760,020,002</b>	<b>2,025,771,365,606</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>32,133,793,645</b>	<b>13,512,403,296</b>
1. Tiền	111		32,133,793,645	13,512,403,296
2. Các khoản tương đương tiền	112			
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>732,259,116,748</b>	<b>718,646,604,849</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		509,038,087,452	585,255,931,638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58,791,495,890	48,645,203,680
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		166,743,969,266	87,059,905,391
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,314,435,860)	(2,314,435,860)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,322,291,777,937</b>	<b>1,159,323,814,454</b>
1. Hàng tồn kho	141		1,343,639,442,077	1,180,671,478,594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(21,347,664,140)	(21,347,664,140)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>174,075,331,672</b>	<b>134,288,543,007</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22,745,551,952	19,828,955,575
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		141,712,063,329	106,545,254,117
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9,617,716,391	7,914,333,315
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,389,040,274,324</b>	<b>2,341,603,722,959</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21,133,119,259</b>	<b>21,133,119,259</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		21,133,119,259	21,133,119,259
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,500,795,773,259</b>	<b>1,501,377,492,294</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,477,103,916,667	1,476,879,696,017
- Nguyên giá	222		2,523,204,000,799	2,479,109,305,698
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,046,100,084,132)	(1,002,229,609,681)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			



3. Tài sản cố định vô hình	227	23,691,856,592	24,497,796,277
- Nguyên giá	228	47,422,684,488	47,422,684,488
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(23,730,827,896)	(22,924,888,211)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>32,578,506,706</b>	<b>32,749,074,805</b>
- Nguyên giá	231	32,946,529,783	32,946,529,783
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(368,023,077)	(197,454,978)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>725,863,309,118</b>	<b>671,299,937,275</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	725,863,309,118	671,299,937,275
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	771,150,000	771,150,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(771,150,000)	(771,150,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>108,669,565,982</b>	<b>115,044,099,326</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	85,932,058,056	92,469,742,107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268	22,737,507,926	22,574,357,219
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>4,649,800,294,326</b>	<b>4,367,375,088,565</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3,196,256,318,320</b>	<b>2,905,123,800,308</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,657,380,631,612</b>	<b>2,446,996,860,366</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		697,479,700,454	684,290,803,577
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,833,999,466	4,362,358,117
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		11,021,812,713	14,000,599,163
4. Phải trả người lao động	314		68,915,293,562	58,613,285,891
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15,214,303,926	42,714,852,246
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,577,819,388	4,087,831,321
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		16,345,845,879	17,072,612,690
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,831,171,482,792	1,621,710,354,436
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,820,373,432	144,162,925
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>538,875,686,708</b>	<b>458,126,939,942</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,127,343,754	1,133,095,507
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		537,748,342,954	456,993,844,435
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			



12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
<b>D. D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>1,453,543,976,006</b>	<b>1,462,251,288,257</b>
<b>I. I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1,453,543,976,006</b>	<b>1,462,251,288,257</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	926,987,790,000	926,987,790,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	926,987,790,000	926,987,790,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	40,988,785,123	40,988,785,123
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	55,419,591	55,419,591
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	200,704,720,977	200,704,720,977
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	61,186,798,009	61,186,798,009
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	223,620,462,306	232,327,774,557
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	185,248,262,957	232,327,774,557
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	38,372,199,349	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
<b>II. II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>4,649,800,294,326</b>	<b>4,367,375,088,565</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Tạ Thị Thu Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH  
NGUYỄN VĂN THỜI





**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,259,845,934,993	910,847,968,832	1,259,845,934,993	910,847,968,832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,259,845,934,993	910,847,968,832	1,259,845,934,993	910,847,968,832
4. Giá vốn hàng bán	11		1,102,280,482,302	799,865,117,925	1,102,280,482,302	799,865,117,925
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		157,565,452,691	110,982,850,907	157,565,452,691	110,982,850,907
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		21,997,649,371	7,849,006,632	21,997,649,371	7,849,006,632
7. Chi phí tài chính	22		38,835,971,302	32,329,398,247	38,835,971,302	32,329,398,247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33,990,202,877	30,641,893,740	33,990,202,877	30,641,893,740
8. Chi phí bán hàng	25		12,739,946,379	15,645,624,990	12,739,946,379	15,645,624,990
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		81,541,845,498	44,076,493,146	81,541,845,498	44,076,493,146
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		46,445,338,883	26,780,341,156	46,445,338,883	26,780,341,156
11. Thu nhập khác	31		426,470,668	120,198,427	426,470,668	120,198,427
12. Chi phí khác	32		901,106,851	206,285,199	901,106,851	206,285,199
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-474,636,183	-86,086,772	-474,636,183	-86,086,772
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		45,970,702,700	26,694,254,384	45,970,702,700	26,694,254,384
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,598,503,351	4,604,042,991	7,598,503,351	4,604,042,991
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		38,372,199,349	22,090,211,393	38,372,199,349	22,090,211,393
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		414	299	414	299
19. Cổ phiếu	90		92,698,779	73,996,005	92,698,779	73,996,005

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Tạ Thị Thu Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
**Trần Thị Thu Hà**

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH  
**NGUYỄN VĂN THỜI**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Quý I năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,343,437,135,871	878,983,517,016
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(892,387,913,636)	(689,357,429,082)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(523,650,812,882)	(355,976,503,996)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(26,722,966,359)	(22,874,294,187)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13,140,715,839)	(10,837,180,338)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34,617,388,813	53,208,439,357
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(88,091,128,547)	(57,535,383,580)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(165,939,012,579)</b>	<b>(204,388,834,810)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(89,358,313,951)	(108,928,746,841)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(89,358,313,951)</b>	<b>(108,928,746,841)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,383,749,843,522	1,038,236,123,770
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,030,830,401,699)	(670,922,351,353)
5. Tiền chi trả nợ dài hạn	35		(45,167,943,335)	(3,138,465,671)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33,832,781,609)	(29,598,402,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>273,918,716,879</b>	<b>334,576,904,746</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>18,621,390,349</b>	<b>21,259,323,095</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>13,512,403,296</b>	<b>132,575,319,775</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>32,133,793,645</b>	<b>153,834,642,870</b>

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Tạ Thị Thu Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Trần Thị Thu Hà

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH  
NGUYỄN VĂN THỜI



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

### **Quý I năm 2022**

#### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
  - May trang phục ( trừ trang phục từ da lông thú)
  - Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc.
  - Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì ( sản xuất bao bì giấy)
  - Sản xuất sản phẩm từ plastic ( Sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc.
  - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
  - Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.
  - In ấn ( in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi pe)
  - Hoàn thiện sản phẩm dệt, Chi tiết: in trên lụa ( bao gồm in nhiệt) trên trang phục.
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
  - Giặt là làm sạch các sản phẩm dệt vải lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc.
  - Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm
  - Giáo dục khác chưa được phân vào đâu ( đào tạo nghề may công nghiệp, dạy ngoại ngữ)
  - Sản xuất hàng dệt sẵn ( trừ trang phục)
  - Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế
  - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn trang thiết bị y tế.
  - Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ trang thiết bị y tế.

#### **II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Niên độ kế toán ( bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

#### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam
- 2- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung (áp dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính)

#### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Tiền : Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và tiền đang chuyển.
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo quy định chuẩn mực kế toán số 24
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá trị thuần có thể thực hiện được
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
  - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :



## Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự Xây dựng bao gồm chi phí Xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo đường thẳng

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2022
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3-10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản khác	4 - 10

## Tài sản cố định vô hình và hao mòn

- Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

- Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3- 8 năm.

## Chi phí xây dựng cơ bản.

- Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang được trình bày Theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến các công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và Xây dựng mới nhà xưởng của công ty.

## 4 - Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp hàng hoá : Được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu dịch vụ hàng gia công may mặc: Được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có số lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## 5 - Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

## 6 - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong quý. Số thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt nam.

## V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1,231,015,900	1,542,504,234
Tiền gửi ngân hàng	30,902,777,745	11,969,899,062
	<b>32,133,793,645</b>	<b>13,512,403,296</b>



Hàng tồn kho	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	90,559,307,771
Nguyên liệu, vật liệu	649,723,248,189	483,312,145,584
Công cụ, dụng cụ	4,446,016,421	4,272,920,396
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	344,686,587,715	222,194,065,956
* Trong đó: Chi phí dở dang xây dựng tòa nhà TNG Village ( bất động sản kinh doanh)	18,132,733,274	21,453,091,529
Thành phẩm	344,783,589,752	380,327,588,659
Hàng hóa	-	5,450,228
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21,347,664,140)	(21,347,664,140)
	<b>1,322,291,777,937</b>	<b>1,159,323,814,454</b>

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	141,712,063,329	106,545,254,117
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước + Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
	<b>141,712,063,329</b>	<b>106,545,254,117</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>45,970,702,700</b>	<b>26,694,254,384</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)		
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>45,970,702,700</b>	<b>26,694,254,384</b>
<i>Trong đó: Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính</i>	<b>45,970,702,700</b>	<b>26,694,254,384</b>
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác</i>		
Thuế suất	0%; 5% và 20%	0%; 5% và 20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>7,598,503,351</b>	<b>4,604,042,991</b>
Tăng do quyết toán thuế		
Chi phí cho lao động nữ		
<b>Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>7,598,503,351</b>	<b>4,604,042,991</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>38,372,199,349</b>	<b>22,090,211,393</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>38,372,199,349</b>	<b>22,090,211,393</b>

0572  
G TY  
ĐẦU  
ÔNG M  
NG  
V-T-T



Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

92,698,779	73,996,005
<u>414</u>	<u>299</u>

Mệnh giá cổ phiếu

10,000

10,000

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Tạ Thị Thu Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH  
NGUYỄN VĂN THỜI

